CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Tập đoàn VNG

Ngày 31/12/2025	365,900 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-3.7%	**-6.2%**	**-8.3%**

DT thuần
Q4/25
3,194
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 300| 10.4%
YoY: ▲ 581| 22.2%

LN thuần
Q4/25
-43.5
tỷ VNĐ
QoQ: ▼59.9| -365%
YoY: ▲ 81.5| 65.2%

LN sau thuế
Q4/25
-224
tỷ VNĐ
QoQ: ▼217| -2997%
YoY: ▲ 197| 46.8%

Tỷ suất lãi EBIT
2025
0.7%
YoY: +/-▲ 7.1%

ROE
2025
-16.2%
YoY: +/-▲ 39.0%

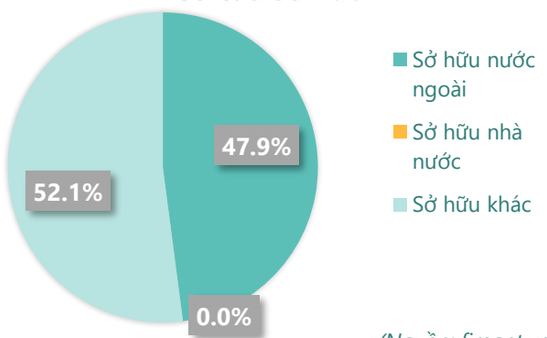
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	316,000 - 436,700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	10,749
Số lượng CPLH (CP)	29,376,974
KLGD BQ 20 phiên (CP)	5,635
Sở hữu nước ngoài	47.9%
Beta	0.55
EPS	-5,746
P/E	-63.7

DT thuần
2025
10,891
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1,618| 17.4%

LN thuần
2025
111
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 397| 139%

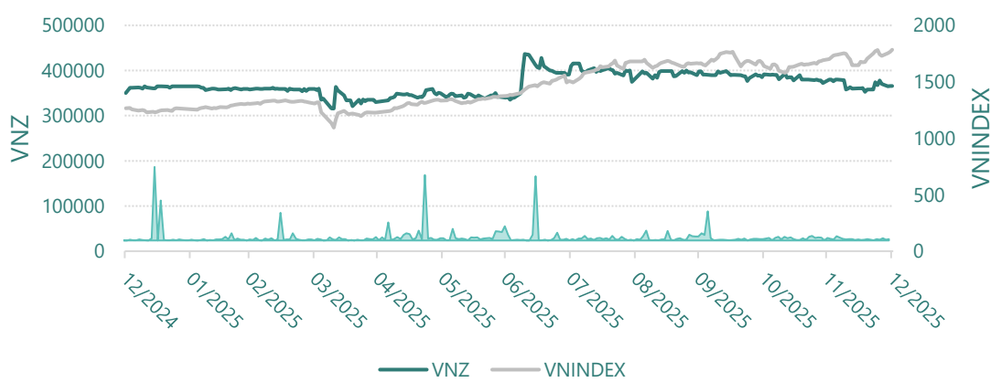
LN sau thuế
2025
-231
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 949| 80.4%

Cơ cấu sở hữu

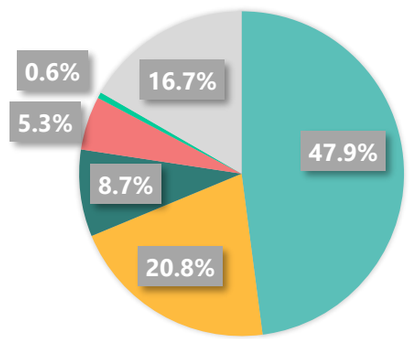


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



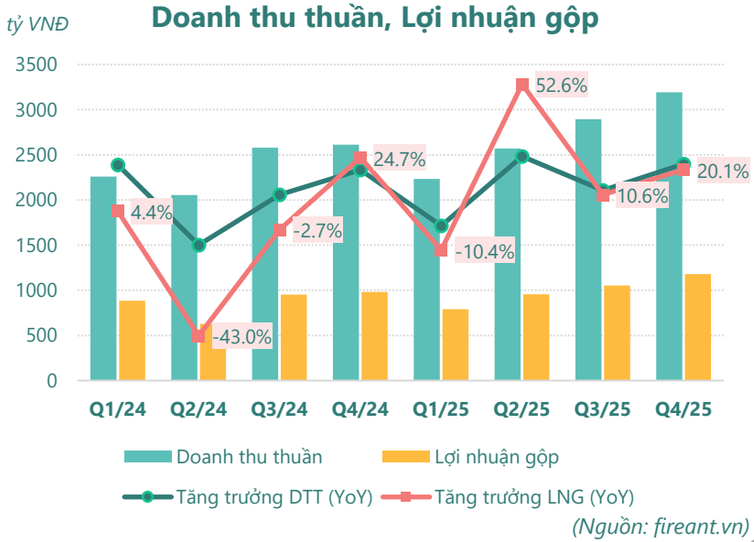
Cơ cấu cổ đông

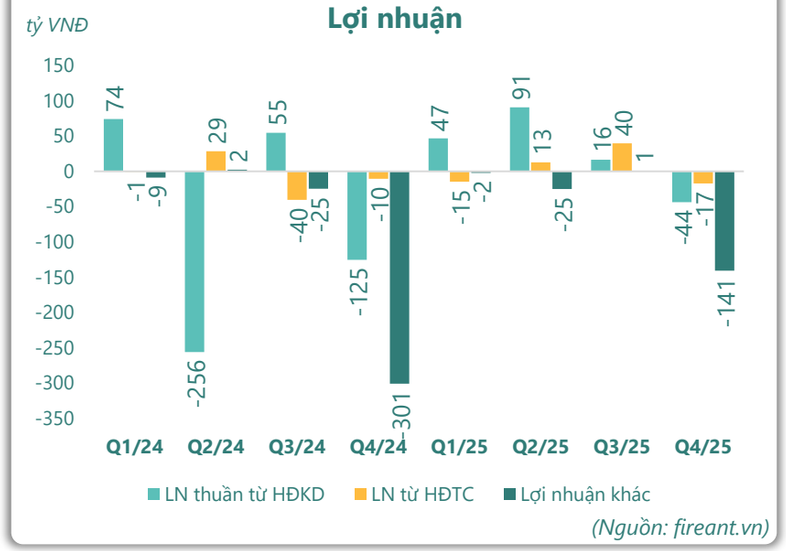


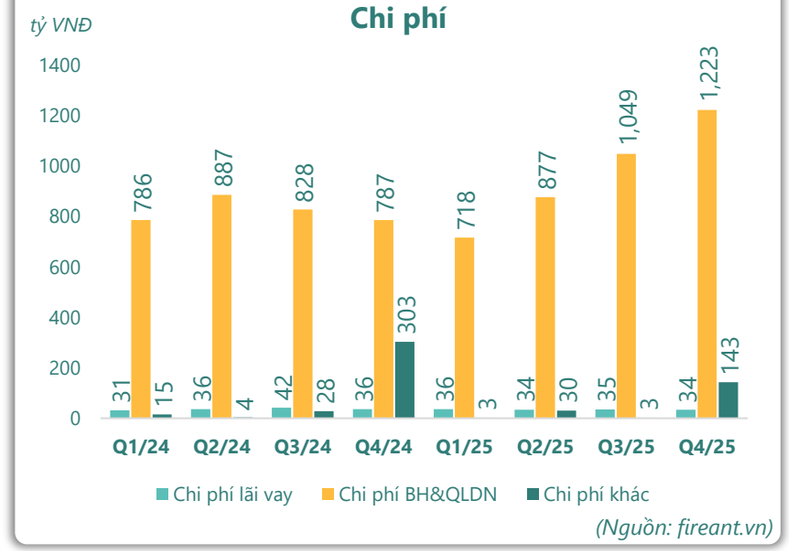
- VNG Ltd
- CTCP Công nghệ BigV
- Lê Hồng Minh (Chủ tịch HĐQT)
- Vương Quang Khải (Phó Chủ tịch HĐQT)
- Nguyễn Lê Thành (Phó Tổng giám đốc)
- Khác

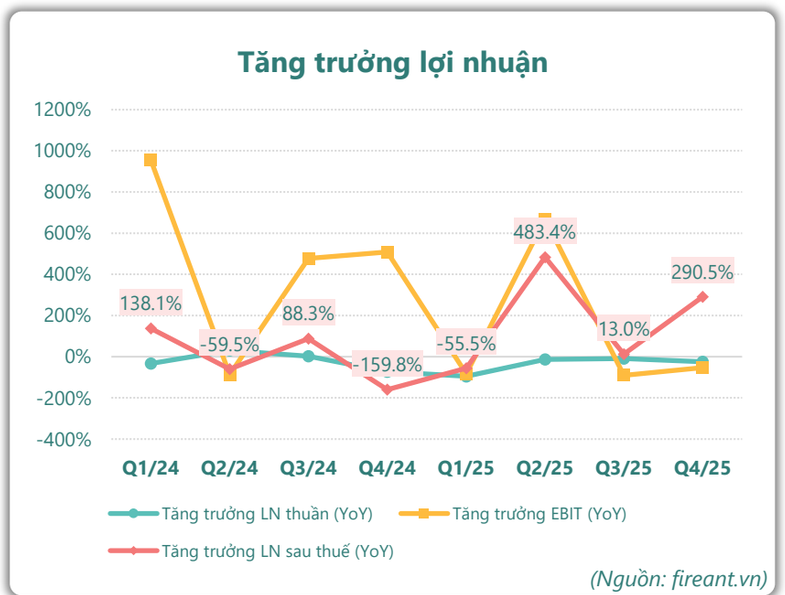
(Nguồn: fireant.vn)

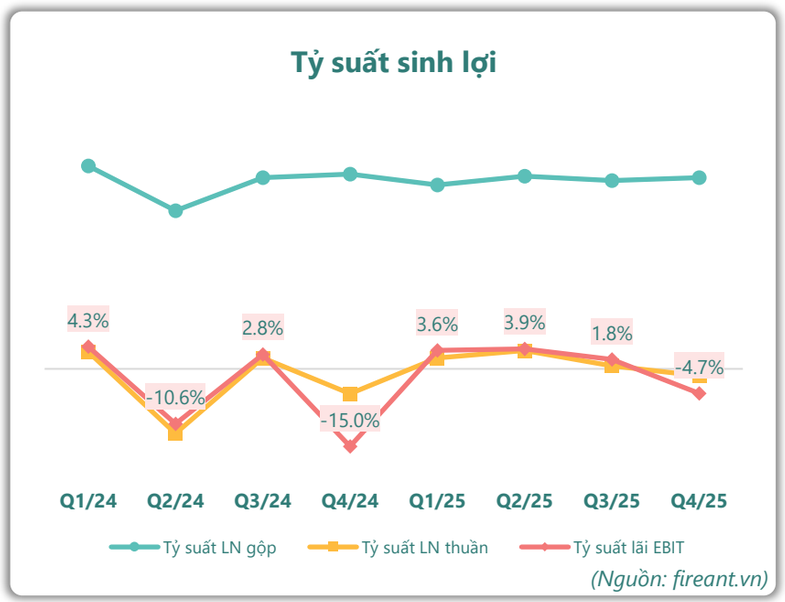
KẾT QUẢ KINH DOANH

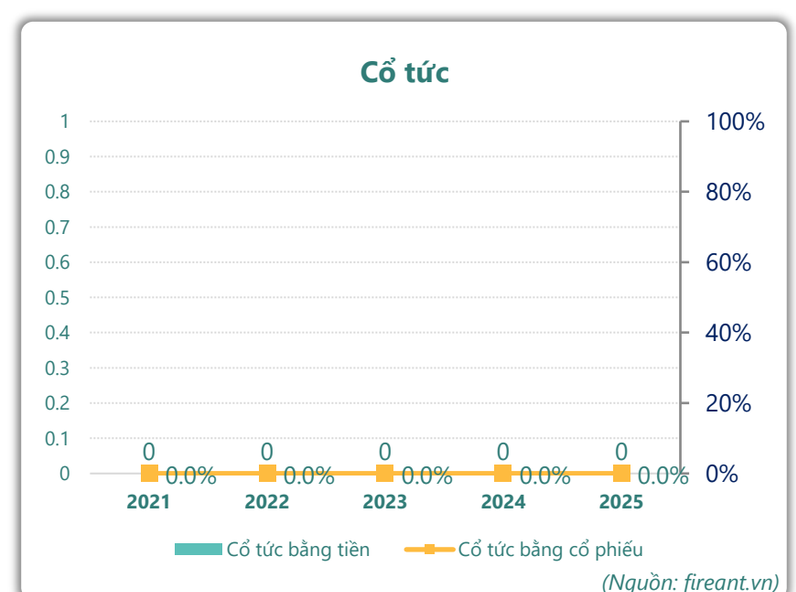






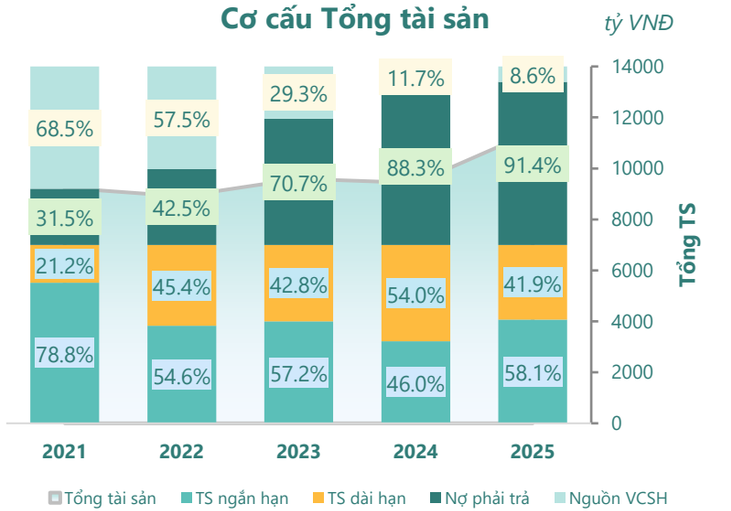






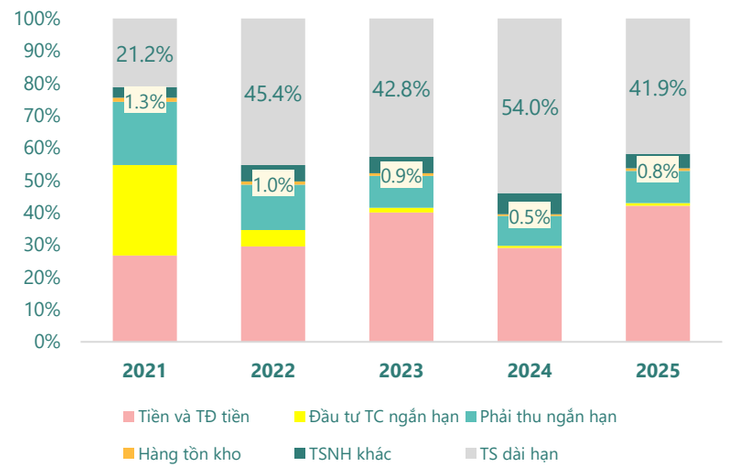
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



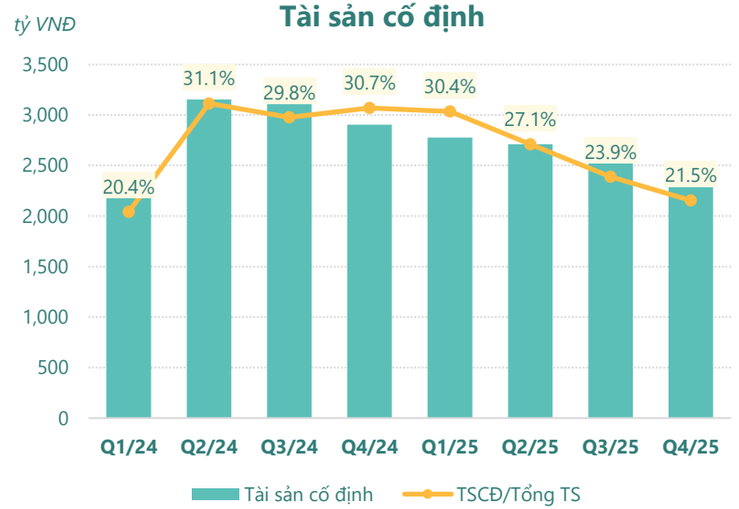
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



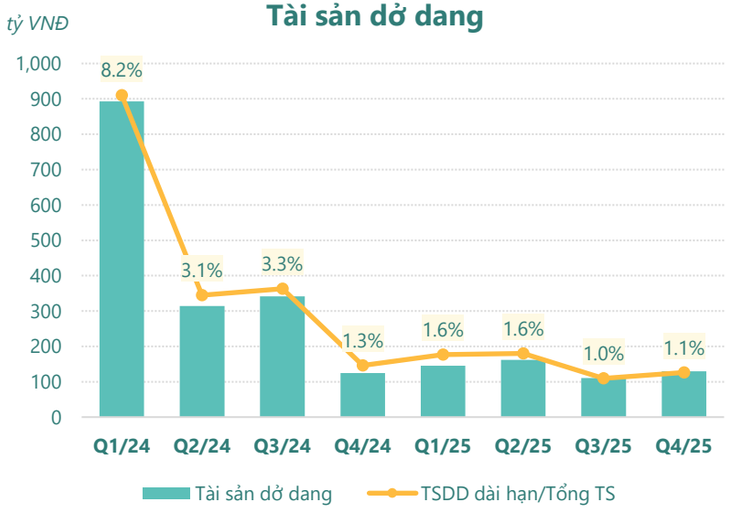
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



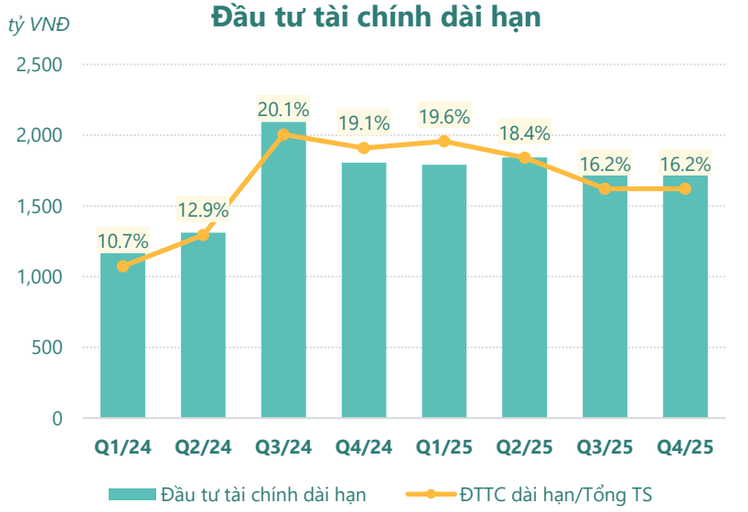
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



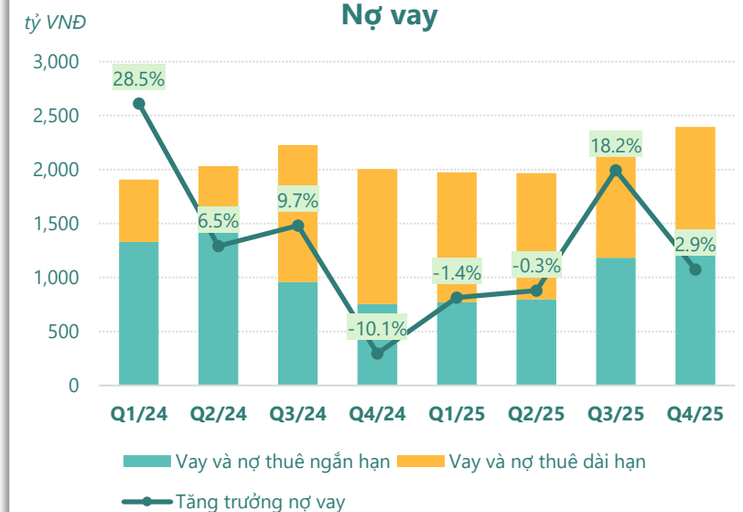
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

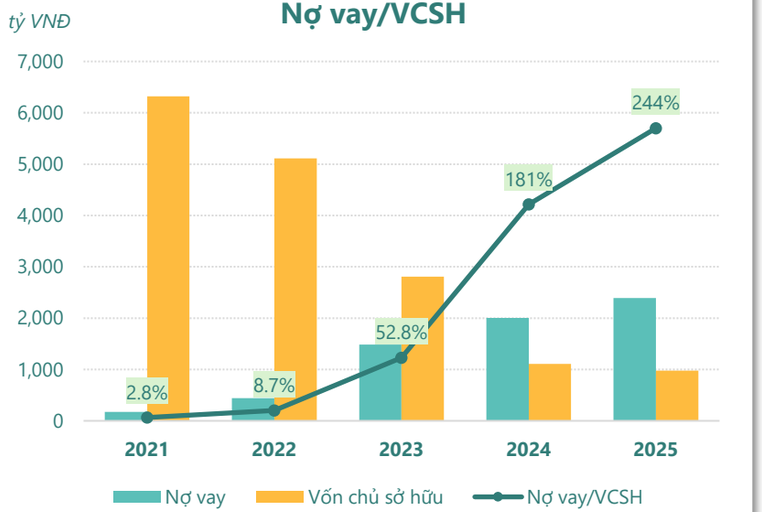
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

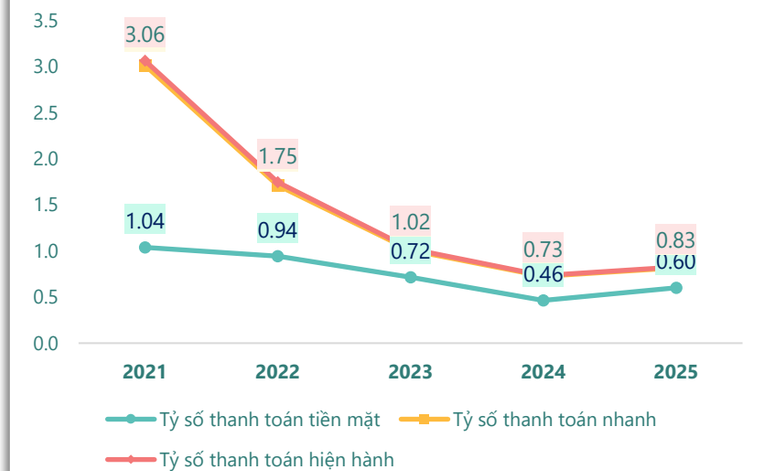
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



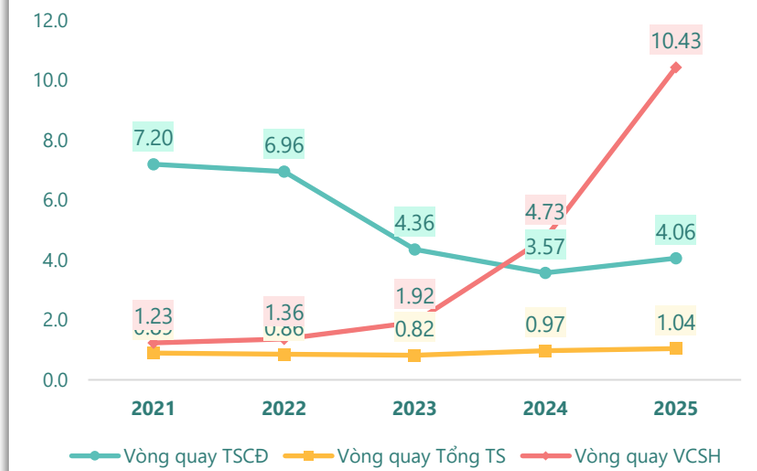
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



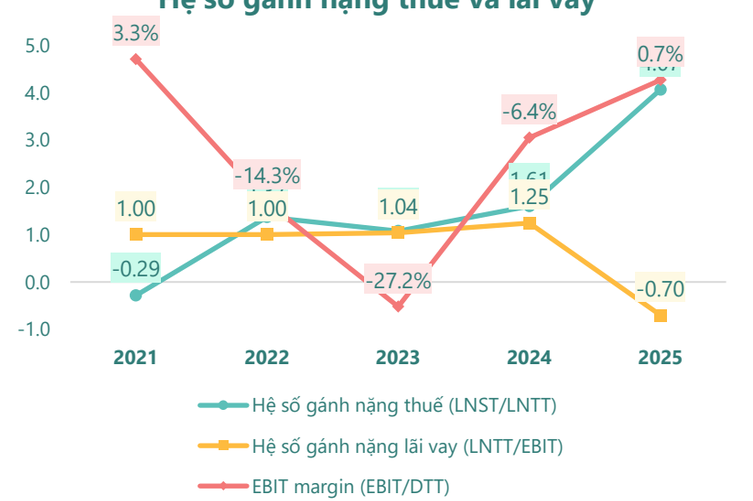
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



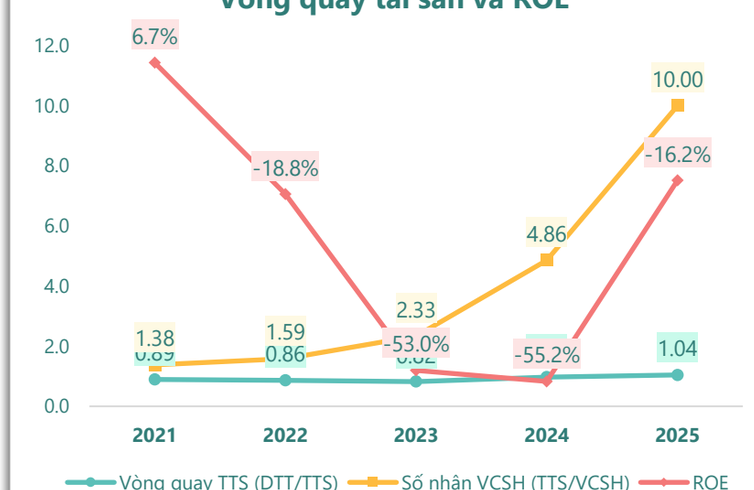
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



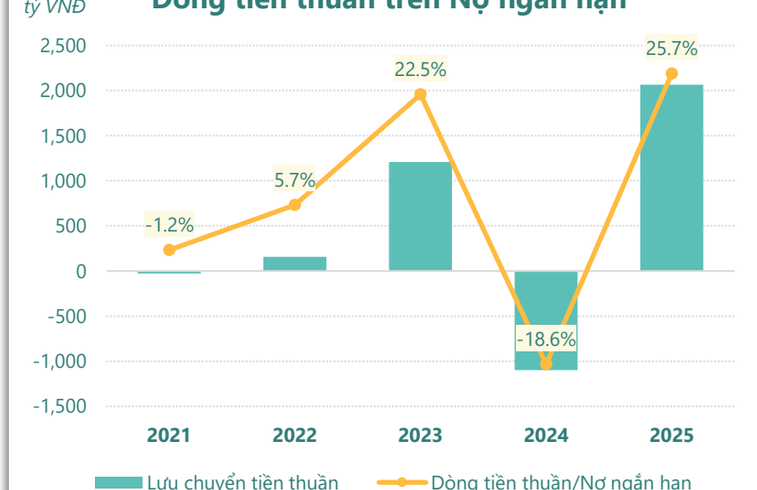
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**3,194**	**2,613**	**22.2%**	**10,891**	**9,273**	**17.4%**
Giá vốn hàng bán	2,015	1,631	23.5%	6,911	5,847	18.2%
Lợi nhuận gộp	1,179	982	20.0%	3,979	3,426	16.1%
Doanh thu HĐTC	38.0	37.8	0.6%	213	158	35.1%
Chi phí TC	55.2	48.2	14.4%	193	177	8.7%
Chi phí lãi vay	33.6	35.7	-5.9%	138	145	-5.2%
LN trong công ty LKLD	**18.2**	**-310**	**106%**	**-21.8**	**-392**	**94.4%**
Chi phí bán hàng	811	427	89.8%	2,557	1,971	29.8%
Chi phí QLDN	**413**	**360**	**14.7%**	**1,310**	**1,330**	**-1.5%**
LN thuần từ HĐKD	-43.5	-125	65.2%	111	-286	139%
Lợi nhuận khác	**-141**	**-301**	**53.2%**	**-167**	**-449**	**62.7%**
LN trước thuế	-184	-426	56.7%	-56.9	-735	92.3%
Lợi nhuận sau thuế	**-224**	**-421**	**46.8%**	**-231**	**-1,180**	**80.4%**
LNST của CĐ cty mẹ	**-200**	**-413**	**51.5%**	**-169**	**-1,081**	**84.4%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1,099	-15.6	-68.3	741	625	535
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1,728	-119	-117	-53.7	-27.8	-19.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	340	-225	-22.6	-14.9	417	71.8
Tiền đầu kỳ	3,341	3,055	2,743	2,538	3,215	4,234
Lưu chuyển tiền thuần	**-289**	**-360**	**-208**	**672**	**1,015**	**587**
Ảnh hưởng tỷ giá	3.24	-1.77	2.65	4.44	4.13	-2.94
Tiền cuối kỳ	3,055	2,693	2,538	3,215	4,234	4,818

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**11,439**	**9,434**	**21.2%**
Tài sản ngắn hạn	6,644	4,338	53.2%
Tiền và tương đương tiền	4,818	2,743	75.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	90.5	60.0	50.9%
Phải thu ngắn hạn	1,140	869	31.2%
Hàng tồn kho	89.7	47.1	90.5%
Tài sản ngắn hạn khác	506	619	-18.2%
Tài sản dài hạn	**4,794**	**5,096**	**-5.9%**
Phải thu dài hạn	61.8	13.6	356%
Tài sản cố định	2,464	2,904	-15.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	130	124	4.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,854	1,799	3.0%
Tài sản dài hạn khác	**280**	**242**	**15.9%**
Lợi thế thương mại	4.96	13.3	-62.6%
Nợ phải trả	10,459	8,326	25.6%
Nợ ngắn hạn	**8,028**	**5,916**	**35.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,296	755	71.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	802	615	30.5%
Nợ dài hạn	2,431	2,410	0.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,098	1,249	-12.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**980**	**1,108**	**-11.5%**
Vốn chủ sở hữu	**980**	**1,108**	**-11.5%**
Vốn điều lệ	294	287	2.2%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)